

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 05/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 17 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án phân loại đô thị Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập,
tỉnh Bình Phước đạt tiêu chuẩn đô thị loại V**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 - 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 05/11/2012; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-HĐND-PC ngày 23/11/2012 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án phân loại đô thị Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

(có bảng phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2012 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH
Nguyễn Tấn Hưng**

PHỤ LỤC TÍNH TOÁN
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ PHÚ RIỀNG, HUYỆN BÙ
GIA MẬP SO VỚI TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH CỦA ĐÔ THỊ LOẠI V

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2012

của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

	Chỉ tiêu			Mức độ đạt so với quy định	
Tên các tiêu chí phân loại đô thị	Đơn vị tính	Ngưỡng quy định	Thang điểm quy định	Hiện trạng đạt	Số điểm đạt
1. CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ			15		15,0
Vị trí và tính chất của đô thị	TT huyện lỵ	Đô thị trực thuộc huyện, TT tổng hợp cấp huyện	3,5 -5,0	Đô thị tổng hợp cấp huyện	5,0
Kinh tế - Xã hội			10		10
<i>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</i>	<i>Tỷ đồng/năm</i>	<i>7 – 10</i>	<i>1,4 – 2,0</i>	<i>375,03</i>	<i>2</i>
<i>Cân đối thu chi NS</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>Đủ- dư</i>	<i>1,0 – 1,5</i>	<i>dư</i>	<i>1,5</i>
<i>Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)</i>	<i>lần</i>	<i>0,35 – 0,5</i>	<i>1,4 – 2,0</i>	<i>1,12</i>	<i>2,0</i>
<i>Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)</i>	<i>%</i>	<i>4,5 – 5,0</i>	<i>1,4 – 2,0</i>	<i>12</i>	<i>2,0</i>
<i>Tỷ lệ các hộ nghèo (%)</i>	<i>%</i>	<i>25 - 17</i>	<i>1,0 – 1,5</i>	<i>6,53</i>	<i>1,5</i>
<i>Mức tăng DS hàng năm (%)</i>	<i>%</i>	<i>1,2 –1,3</i>	<i>0,7 – 1,0</i>	<i>2,1</i>	<i>1,0</i>
2. QUY MÔ DÂN SỐ TOÀN ĐÔ THỊ			10		8,9
<i>Dân số toàn đô thị</i>	<i>1000 người</i>	<i>4 - 50</i>	<i>1,4 – 2,0</i>	<i>10,237</i>	<i>1,5</i>
<i>Dân số nội thị</i>	<i>1000 người</i>	<i>1,6 - 20</i>	<i>2,8 – 4,0</i>	<i>10,237</i>	<i>3,4</i>
<i>Tỷ lệ đô thị hóa (%)</i>	<i>%</i>	<i>40 - 70</i>	<i>2,8 – 4,0</i>	<i>100</i>	<i>4,0</i>
3. MẬT ĐỘ DÂN SỐ TOÀN ĐÔ THỊ	Người /km²	2.000-4.000	3,5- 5,0	2.047	3,5
4. TỶ LỆ LĐ PHI NÔNG NGHIỆP	%	65 - 70	3,5- 5,0	36,89	0
5. HỆ THỐNG HẠ TẦNG ĐÔ THỊ			55		39,2

Nhà ở			10		10
<i>Diện tích sàn nhà ở bình quân</i>	<i>m2/người</i>	12 -15	3,5 – 5	20	5,0
<i>Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố</i>	%	50 - 60	3,5 – 5	100	5,0
Công trình công cộng cấp đô thị			10		8,2
<i>Đất XD công trình công cộng cấp khu ở</i>	<i>m2/người</i>	1,0 – 1,5	1,0 – 1,5	18,09	1,5
<i>Đất dân dụng</i>	<i>m2/người</i>	61 - 78	1,0 – 1,5	78	1,5
<i>Đất XD công trình dịch vụ công cộng ĐT</i>	<i>m²/người</i>	3,0 – 3,5	1,0 – 1,5	20,67	1,5
<i>Cơ sở y tế (TT y tế, bệnh viện đa khoa)</i>	<i>Giường/1000 dân</i>	1,5 – 2,0	1,0 – 1,5	1,58	1,0
<i>Cơ sở giáo dục, đào tạo (ĐH, CĐ, Trung học, Dạy nghề)</i>	<i>Cơ sở</i>	<i>Có dự án - 1</i>	0,7 – 1,0	0	0
<i>Trung tâm Văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa)</i>	<i>Công trình</i>	1- 2	0,7 – 1,0	12	1,0
<i>Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB)</i>	<i>Công trình</i>	1- 2	0,7 – 1,0	2	1,0
<i>Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa)</i>	<i>Công trình</i>	1-2	0,7 – 1,0	1	0,7
Giao thông			10		7,0
<i>Đầu mối giao thông</i>	<i>Cấp</i>	<i>Tiểu vùng – Huyện</i>	1,4 – 2,0	<i>Tiểu vùng</i>	2
<i>Đất giao thông nội thị so với đất XDĐT</i>	%	11 – 16	1,4 – 2,0	12,6	1,6
<i>Mật độ đường trong khu vực nội thị</i>	<i>Km/km²</i>	6 – 8	1,4 – 2,0	6,04	1,4
<i>Tỉ lệ vận tải hành khách công cộng</i>	%	1 – 2	1,4 – 2,0	0	0
<i>Diện tích đất GT/dân số đô thị</i>	<i>m²/người</i>	5-7	1,4 – 2,0	61,54	2,0
Cấp nước			5,0		3,0
<i>Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt</i>	<i>Lít/người/ ngàyđêm</i>	80 - 90	1,4 – 2,0	30	0
<i>Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước máy</i>	%	50 - 55	1,0 – 1,5	55	1,5
<i>Tỷ lệ nước thải thoát</i>	%	25 - 20	1,0 – 1,5	20	1,5
Thoát nước			6,0		0
<i>Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị</i>	<i>Km/km²</i>	2,5 – 3,0	1,4 – 2,0	0,42	0
<i>Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý</i>	%	10 - 20	1,4 – 2,0	0	0
<i>Tỷ lệ các cơ sở SX mới xây dựng có trạm xử lý nước thải</i>	%	40 - 60	1,4 – 2,0	0	0
Cấp điện và chiếu sáng công cộng			4,0		2,0

Chỉ tiêu cấp điện S.hoạt khu vực nội thị	Kwh/ng/năm	250 - 350	1,4 – 2,0	350	2,0
Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng	%	80 - 90	0,7 – 1,0	20	0
Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	50 - 70	0,7 – 1,0	0	0
Thông tin – bưu chính viễn thông			2,0		2,0
Số thuê bao điện thoại bình quân/số dân	Máy/100dân	5- 8	1,4 – 2,0	41,68	2,0
Cây xanh, thu gom XLCT, nhà tang lễ			8,0		7,0
Đất cây xanh đô thị	m ² /người	5-7	0,7 – 1,0	8	1,0
Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m ² /người	3-4	1,4 – 2,0	6	2,0
Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom.	%	60 - 70	1,4 – 2,0	71	2,0
Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp)	%	60 - 65	1,4 – 2,0	66	2,0
Số nhà tang lễ khu vực nội thị	nhà	Có dự án-1	0,7 – 1,0	0	0
6. KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ			10		4,4
Quy chế quản lý kiến trúc đô thị			2,0		0
Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị	Đã có QC, thực hiện tốt theo QC		1,4 – 2,0	Chưa có quy chế	0
	Đã có QC, thực hiện chưa đạt				
Khu đô thị mới			2,0		1,4
Khu đô thị mới	khu	Có dự án	0,7 – 1,0	Có QH chung đô thị đang trình duyệt	0,7
		Có QH chung đô thị được duyệt			
Khu cải tạo chỉnh trang	khu	Có dự án	0,7 – 1,0	Có QH chung đô thị đang trình duyệt	0,7
Đô thị		Có QH chung đô thị được duyệt			
Tuyến phố văn minh đô thị			2,0		0
Tỷ lệ tuyến phố VMĐT/tổng số đường chính khu vực nội thị	%	5-10	1,4 – 2,0	0	0
Không gian công cộng			2,0		2,0
Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1-2	1,4 – 2,0	2	2,0

Công trình kiến trúc tiêu biểu			2,0		1,0
CT kiến trúc tiêu biểu, CT VHLS, di sản	Được cấp Quốc tế/Quốc gia công nhận		0,7 – 1,0	Được cấp Quốc gia công nhận	1,0
	Được địa phương công nhận				
Tỷ lệ các di tích VHLS, kiến trúc cấp quốc gia được trùng tu tôn tạo	%	25 -35	0,7 – 1,0	0	0
Tổng Cộng			100		71